

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đào Duy Linh	Chủ tịch	
Ông	Trần Công Chiến	Thành viên	
Ông	Lại Cao Lê	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông	Nghiêm Văn Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông	Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông	Bùi Đức Hoàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông	Trần Văn Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông	Bùi Xuân Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Bùi Đức Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Ngọc	Trưởng ban	
Ông	Nguyễn Duy Lý	Thành viên	
Ông	Lê Quang Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông	Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP được lập ngày 20 tháng 07 năm 2016, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 30/06/2016 của Tổng Công ty đang được hợp nhất theo phương pháp giá gốc do chưa xác định được phần lãi/lỗ trong các Công ty liên kết cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of **HLB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.081.453.486.471	1.002.846.731.911
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	351.490.567.680	315.968.798.823
111 1. Tiền		94.416.222.742	55.420.842.933
112 2. Các khoản tương đương tiền		257.074.344.938	260.547.955.890
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	370.221.703.765	280.926.571.333
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		370.221.703.765	280.926.571.333
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113.105.779.867	126.137.095.726
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90.653.597.743	93.689.468.124
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.808.569.130	7.861.088.874
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.300.000.000	2.300.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.667.595.385	26.535.521.119
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.323.982.391)	(4.248.982.391)
140 IV. Hàng tồn kho	9	243.521.838.036	276.303.242.946
141 1. Hàng tồn kho		243.521.838.036	276.303.242.946
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.113.597.123	3.511.023.083
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.010.435	79.085.048
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		887.412.049	1.418.804.586
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.222.174.639	2.013.133.449
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		420.743.608.029	450.679.263.353
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
220 II. Tài sản cố định		308.574.800.891	309.978.942.911
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	308.574.800.891	309.978.942.911
222 - Nguyên giá		863.643.495.271	829.623.043.095
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(555.068.694.380)	(519.644.100.184)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		172.115.200	353.629.931
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		172.115.200	353.629.931
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	86.688.965.525	109.107.865.976
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		78.169.008.115	94.394.553.831
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.212.070.035	17.602.686.209
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(26.692.112.625)	(2.889.374.064)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		25.247.726.413	31.178.824.535
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	25.108.066.527	31.178.824.535
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	139.659.886	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.502.197.094.500	1.453.525.995.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		309.574.454.536	282.371.832.610
310 I. Nợ ngắn hạn		303.486.454.536	275.852.550.055
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	101.981.871.806	95.281.639.736
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.959.477.074	11.618.345.674
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	20.013.226.135	9.103.686.891
314 4. Phải trả người lao động		17.928.982.654	43.436.037.004
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.263.808.883	6.549.637.381
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	81.198.909.576	32.185.647.197
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	5.052.000.353	17.994.742.564
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		734.852.601	411.118.753
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		58.353.325.454	59.271.694.855
330 II. Nợ dài hạn		6.088.000.000	6.519.282.555
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	3.338.000.000	2.116.640.000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	2.750.000.000	-
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	-	4.402.642.555
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.192.622.639.964	1.171.154.162.654
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	1.192.622.639.964	1.171.154.162.654
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	102.000.000.000
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(86.458.733.912)	(86.458.733.912)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		26.180.141.744	17.612.640.778
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		143.943.864.366	143.950.416.265
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		70.387.431.706	43.711.753.665
421b LNST chưa phân phối kỳ này		73.556.432.660	100.238.662.600
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		375.947.367.766	363.039.839.523
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.502.197.094.500	1.453.525.995.264

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.364.231.438.502	1.319.778.554.400
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	31.994.985.616	60.949.368.252
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.332.236.452.886	1.258.829.186.148
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.085.913.847.601	1.097.734.910.071
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		246.322.605.285	161.094.276.077
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	15.054.967.416	10.553.703.042
22	7. Chi phí tài chính	23	5.297.541.265	1.360.934.136
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		401.714.177	593.699.053
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	101.891.421.685	55.073.627.217
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21.559.726.239	23.329.789.944
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		132.628.883.512	91.883.627.822
31	12. Thu nhập khác	26	14.299.772.411	12.635.533.115
32	13. Chi phí khác	27	7.587.395.645	6.130.348.764
40	14. Lợi nhuận khác		6.712.376.766	6.505.184.351
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.341.260.278	98.388.812.173
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	9.652.880.362	6.551.126.249
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	(139.659.886)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		129.828.039.802	91.837.685.924
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		73.556.432.660	48.619.239.305
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		56.271.607.142	43.218.446.619
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.165,7	770,5

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		139.341.260.278	98.388.812.173
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		39.297.068.714	44.687.375.882
03	- Các khoản dự phòng		5.189.460.795	499.698.552
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	132.576.273
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.347.887.226)	(7.320.893.221)
06	- Chi phí lãi vay		401.714.177	593.699.053
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		172.881.616.738	136.981.268.712
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		9.090.195.649	(14.752.976.512)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		20.056.955.065	17.522.093.489
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(3.757.213.856)	(22.761.387.265)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		3.603.495.386	(2.434.666.128)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(446.769.733)	(519.642.450)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.628.871.582)	(3.111.257.998)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	24.584.838.965
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.998.165.802)	(34.827.726.317)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		183.801.241.865	100.680.544.496
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(29.106.430.435)	(16.646.905.871)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.231.175.348	4.552.250.453
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(93.769.132.432)	(85.213.663.971)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.474.000.000	913.997.371
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.738.403.754	5.017.583.677
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100.431.983.765)	(91.376.738.341)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		48.204.690.000	49.947.749.137
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(58.397.432.211)	(57.485.640.577)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(37.654.747.032)	(61.575.533.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(47.847.489.243)	(69.113.424.440)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		35.521.768.857	(59.809.618.285)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		315.968.798.823	174.007.604.478
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	16.142.306
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>351.490.567.680</u>	<u>114.214.128.499</u>

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ của Tổng Công ty là: Bán buôn thực phẩm; Chăn nuôi; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong năm 6 tháng đầu năm 2016, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 có nhiều yếu tố thuận lợi cho lĩnh vực nông nghiệp nên lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi và hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ liên quan đến hoạt động chăn nuôi tăng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi Bò sữa; Sản xuất, chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Xem chi tiết Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm . Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 48 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	8.048.264.477	4.968.940.146
Tiền gửi ngân hàng	86.367.958.265	50.451.902.787
Các khoản tương đương tiền (*)	257.074.344.938	260.547.955.890
	<u>351.490.567.680</u>	<u>315.968.798.823</u>

(*) Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng, lãi suất từ 4%/năm đến 5,5% năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty CP Bia- Rượu- Nước giải khát Hà Nội	26.892.373.403	19.820.130.346
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	3.143.608.090	5.650.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	22.661.407.380	19.350.097.920
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hoàng Huân	4.846.373.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33.109.835.870	48.869.239.858
<i> Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư</i>	<i>9.393.243.538</i>	<i>24.554.187.469</i>
<i> Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>23.716.592.332</i>	<i>24.315.052.389</i>
	<u>90.653.597.743</u>	<u>93.689.468.124</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	1.225.000.000
	<u>2.300.000.000</u>	<u>2.300.000.000</u>	<u>2.300.000.000</u>	<u>1.225.000.000</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	498.820.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	7.773.021.218	-	9.116.745.652	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi	-	-	13.481.592.397	-
- Tạm ứng	112.550.500	-	879.250.500	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.411.080	-
- Phải thu Công ty Cổ Phần Domenal tiền lãi trả chậm	924.100.783	-	924.100.783	-
- Công ty TNHH TM Đức Hy tiền lãi trả chậm	734.507.347	-	-	-
- Phải thu về khoán chăn nuôi của người lao động	802.361.768	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	337.313.973	-
- Phải thu khác	1.106.853.769	-	1.296.286.734	-
	<u>11.667.595.385</u>	<u>-</u>	<u>26.535.521.119</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	<u>60.000.000</u>	<u>-</u>	<u>60.000.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh ⁽¹⁾	127.000.000	127.000.000	204.000.000	204.000.000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long ⁽²⁾	2.984.896.400	-	2.984.896.400	-
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành ⁽³⁾	2.300.000.000	-	2.300.000.000	1.075.000.000
- Công ty TNHH MTV DV-TM Xuân Thành	-	-	533.052.000	533.052.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu cá nhân khác	1.646.000	-	1.646.000	-
	5.450.982.391	127.000.000	6.061.034.391	1.812.052.000

⁽¹⁾ Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

⁽²⁾ Khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán là khoản phải thu tiền bán hàng đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long. Khoản công nợ này đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi tương ứng 100% giá trị khoản công nợ.

⁽³⁾ Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	135.681.391.686	-	139.432.638.727	-
- Công cụ, dụng cụ	1.082.376.817	-	1.102.869.813	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.012.053.805	-	17.730.201.076	-
- Thành phẩm	80.783.226.798	-	99.043.870.733	-
- Hàng hóa	10.962.788.930	-	18.993.662.597	-
	243.521.838.036	-	276.303.242.946	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	9.538.801
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.010.435	69.546.247
	4.010.435	79.085.048

Mẫu B09 - DN

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.628.371.195	8.142.018.529
- Đàn lợn sinh sản ^(*)	20.226.822.290	22.095.388.666
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	976.964.828	809.240.330
- Chi phí trả trước dài hạn khác	275.908.214	132.177.010
	<u>25.108.066.527</u>	<u>31.178.824.535</u>

(*) Do đặc thù biến động thường xuyên và có giá trị dưới 30 triệu đồng nên đàn lợn sinh sản được trình bày vào chi phí trả trước dài hạn.

Đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

12 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 3

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	11.119.215.000	11.119.215.000	2.295.084.000	2.295.084.000
- Malterie Du Chateau	-	-	6.173.590.722	6.173.590.722
- Công ty TNHH Thuốc Thú y Tân Tiến	1.385.544.605	1.385.544.605	-	-
- Công ty Cổ phần Pháp Việt	1.595.562.500	1.595.562.500	-	-
- Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa	41.298.075.497	41.298.075.497	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	46.583.474.204	46.583.474.204	86.812.965.014	86.812.965.014
	<u>101.981.871.806</u>	<u>101.981.871.806</u>	<u>95.281.639.736</u>	<u>95.281.639.736</u>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch Đằng	161.212.888	161.212.888	200.262.888	200.262.888
- Công ty CP Thiết bị Công nông nghiệp Hà Nội	196.000.000	196.000.000	-	-
- Qingdao Chengfeng Wanda Industry Trade Co., LTD	-	-	389.694.060	389.694.060
	<u>357.212.888</u>	<u>357.212.888</u>	<u>589.956.948</u>	<u>589.956.948</u>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào ^(*)	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác	-	45.055.556
- Chi phí phải trả khác	187.343.685	428.116.627
	6.263.808.883	6.549.637.381

(*) Chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hào đối với khoản vay của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn.

Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc theo đúng kế hoạch trả nợ (Thuyết minh số 12).

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	81.198.909.576	32.185.647.197
- Tài sản thừa chờ giải quyết	200.723	200.723
- Kinh phí công đoàn	209.027.173	86.407.049
- Bảo hiểm xã hội	230.717.633	163.930.247
- Bảo hiểm y tế	2.796.698	480.240
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.234.470	213.440
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	5.965.471	137.683.646
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	498.820.000
- Phải trả về cổ tức	41.015.650.000	-
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mê Linh	-	34.761.708
- Phải trả về khoản chăn nuôi	530.126.131	578.593.826
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.188.438.778	615.638.778
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	29.660.341.286	24.256.050.572
- Tiền đặt cọc mua lợn	49.100.000	49.100.000
- Phải trả SCIC tiền bán vốn Nhà nước	905.893.512	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.686.512.401	134.676.868
b) Dài hạn	3.338.000.000	2.116.640.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.338.000.000	2.116.640.000
	84.536.909.576	34.302.287.197
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	5.498.705.300	5.498.705.300

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Nông nghiệp và PTNT (*)	302.404.000.000	47,92	489.600.000.000	77,59
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty CP Chứng khoán IB	382.500.000	0,06	30.000.000.000	4,75
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất	48.331.620.000	7,66	46.500.000.000	7,37
Bà Phạm Thị Linh	50.000.000.000	7,92	-	0,00
Cổ đông khác	209.891.880.000	33,26	44.910.000.000	7,12
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu được trình bày theo Danh sách cổ đông của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP được cung cấp bởi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tại thời điểm 06/06/2016.

(*) Thực hiện Quyết định số 4148/QĐ-BNN-QLDN ngày 22/10/2015 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc phê duyệt phương án thoái phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty, đến ngày 06/06/2016 Bộ Nông nghiệp & PTNT đã hoàn tất việc chuyển nhượng 18.719.600 cổ phần cho các tổ chức và cá nhân.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.015.650.000	34.705.550.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.180.141.744	17.612.640.778
	26.180.141.744	17.612.640.778

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu ngoại tệ	30/06/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	25.378,10	25.344,28
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	514,75	514,70

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	242.215.467.089	292.245.857.974
Doanh thu sản phẩm sữa	998.713.507.487	929.452.971.236
Doanh thu bán lợn	114.776.657.726	91.588.148.104
Doanh thu bán bò	5.151.652.000	4.277.886.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.680.074.200	1.294.976.086
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	694.080.000	918.715.000
	<u>1.364.231.438.502</u>	<u>1.319.778.554.400</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	25.678.496.364	24.122.951.341
Giảm giá hàng bán	6.316.489.252	36.826.416.911
	<u>31.994.985.616</u>	<u>60.949.368.252</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	216.515.956.535	271.213.423.260
Giá vốn của sản phẩm sữa	770.212.772.094	733.111.663.219
Giá vốn của sản phẩm bán lợn	93.213.458.464	87.885.912.442
Giá vốn của sản phẩm bò	5.971.660.508	5.523.911.150
	<u>1.085.913.847.601</u>	<u>1.097.734.910.071</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.080.819.407	6.770.559.394
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.313.859.913	1.211.580.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	51.889.421	105.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.608.398.675	2.571.458.648
	<u>15.054.967.416</u>	<u>10.553.703.042</u>

Mẫu B09 - DN

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	401.714.177	593.699.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.100.140	141.270.573
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.865.726.948	615.964.510
Chi phí tài chính khác	10.000.000	10.000.000
	5.297.541.265	1.360.934.136

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.464.638.341	10.960.993.320
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.441.893.199	6.953.583.113
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.383.122.955	2.947.632.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	353.929.005	46.850.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.467.056.667	12.516.745.210
Chi phí khác bằng tiền	48.780.781.518	21.647.822.170
	101.891.421.685	55.073.627.217

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.138.306.743	11.542.730.005
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.489.199	386.537.655
Chi phí đồ dùng văn phòng	794.180.189	82.906.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.983.730.591	1.159.754.597
Chi phí dự phòng	56.941.750	-
Thuế, phí, và lệ phí	940.020.935	1.414.007.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	851.459.648	1.255.567.233
Chi phí khác bằng tiền	3.593.597.184	7.488.286.783
	21.559.726.239	23.329.789.944

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.181.818	99.003.953
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	3.697.841.953	4.453.246.500
Tiền phạt tiền bồi thường thu được	552.685.431	34.120.800
Thu lại tiền khoản âm của người lao động	131.750.300	-
Các khoản nhận từ hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị	7.473.910.520	6.409.739.170
Thu nhập đào tạo	66.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	2.359.402.389	1.639.422.692
	14.299.772.411	12.635.533.115

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	3.604.316.740	1.931.038.215
Chi phí vật tư, thuốc thú y	664.633.258	-
Chi phí thanh lý lợn loại	2.542.337.235	3.282.458.411
Các khoản bị phạt	341.606.962	30.000.000
Chi phí đào tạo	56.239.000	-
Các khoản chi phí khác	378.262.450	886.852.138
	7.587.395.645	6.130.348.764

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	15.763.620.809	10.825.686.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(6.110.740.447)	(4.274.559.874)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.652.880.362	6.551.126.249
Thuế TNDN đã nộp thừa kỳ trước	(1.844.747.123)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	173.287.753	189.167.722
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.628.871.582)	(3.111.257.998)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.352.549.410	3.629.035.973

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	139.659.886	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	139.659.886	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (*)	-	4.402.642.555
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	4.402.642.555

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(139.659.886)	-
	(139.659.886)	-

Mẫu B09 - DN

(*) Thuế TNDN hoãn lại phải trả đầu kỳ phát sinh từ khoản hoàn nhập dự phòng các công ty liên kết khi hợp nhất BCTC theo phương pháp vốn chủ. Cuối kỳ, hợp nhất theo phương pháp giá gốc nên không phát sinh khoản thuế hoãn lại này.

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	73.556.432.660	48.619.239.305
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	73.556.432.660	48.619.239.305
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.165,7	770,5

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	772.390.756.941	920.329.491.974
Chi phí nhân công	65.750.223.482	53.033.073.423
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.297.068.714	44.687.375.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.776.926.631	34.350.478.141
Chi phí khác bằng tiền	57.655.272.016	53.072.159.415
	971.870.247.784	1.105.472.578.835

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	351.490.567.680	-	315.968.798.823	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.381.193.128	(3.023.982.391)	120.284.989.243	(3.023.982.391)
Các khoản cho vay	372.521.703.765	(2.300.000.000)	283.226.571.333	(1.225.000.000)
Đầu tư dài hạn	35.212.070.035	(26.692.112.625)	17.602.686.209	(2.889.374.064)
Cộng	861.605.534.608	(32.016.095.016)	737.083.045.608	(7.138.356.455)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			7.802.000.353	17.994.742.564
Phải trả người bán, phải trả khác			186.518.781.382	129.583.926.933
Chi phí phải trả			6.263.808.883	6.549.637.381
Cộng			200.584.590.618	154.128.306.878

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở <u>xuống</u> VND	Trên 1 năm đến 5 <u>năm</u> VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	351.490.567.680	-	-	351.490.567.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.297.210.737	60.000.000	-	99.357.210.737
Các khoản cho vay	370.221.703.765	-	-	370.221.703.765
Đầu tư dài hạn	-	8.519.957.410	-	8.519.957.410
	<u>821.009.482.182</u>	<u>8.579.957.410</u>	<u>-</u>	<u>829.589.439.592</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	315.968.798.823	-	-	315.968.798.823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.201.006.852	60.000.000	-	117.261.006.852
Các khoản cho vay	282.001.571.333	-	-	282.001.571.333
Đầu tư dài hạn	-	14.713.312.145	-	14.713.312.145
	<u>715.171.377.008</u>	<u>14.773.312.145</u>	<u>-</u>	<u>729.944.689.153</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	5.052.000.353	2.750.000.000	-	7.802.000.353
Phải trả người bán, phải trả khác	183.180.781.382	3.338.000.000	-	186.518.781.382
Chi phí phải trả	6.263.808.883	-	-	6.263.808.883
	194.496.590.618	6.088.000.000	-	200.584.590.618
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	17.994.742.564	-	-	17.994.742.564
Phải trả người bán, phải trả khác	127.467.286.933	2.116.640.000	-	129.583.926.933
Chi phí phải trả	6.549.637.381	-	-	6.549.637.381
	152.011.666.878	2.116.640.000	-	154.128.306.878

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế biến sữa VND	Doanh thu hoạt động chăn nuôi VND	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	966.718.521.871	119.928.309.726	245.589.621.289	1.332.236.452.886
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	217.581.888.725	20.743.190.754	7.997.525.806	246.322.605.285

	Mẫu B09 - DN			
	Hoạt động chế biến sữa	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	41.830.880.280
Tài sản bộ phận	508.434.660.058	82.329.443.232	105.776.416.859	696.540.520.149
Tài sản không phân bổ	-	-	-	805.656.574.351
Tổng tài sản	<u>508.434.660.058</u>	<u>82.329.443.232</u>	<u>105.776.416.859</u>	<u>1.502.197.094.500</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	148.336.698.881	44.473.327.900	58.411.102.301	251.221.129.082
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	58.353.325.454
Tổng nợ phải trả	<u>148.336.698.881</u>	<u>44.473.327.900</u>	<u>58.411.102.301</u>	<u>309.574.454.536</u>

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	Đơn vị nhận vốn góp	-	320.390.000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	1.522.656.534	-
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	56.700.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	-	669.430.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Công ty liên kết	2.300.000.000	2.300.000.000
Phải thu về cổ tức			
Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946.358.920	946.358.920
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	457.191.000	457.191.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	561.600.000	672.800.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	370.221.703.765	370.221.703.765	280.926.571.333	280.926.571.333
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽²⁾	178.500.000.000	178.500.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
- Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn Nông trường Mộc Châu ⁽³⁾	81.275.584.000	81.275.584.000	78.583.897.000	78.583.897.000
- Ngân hàng TMCP An Bình ⁽⁴⁾	23.843.495.457	23.843.495.457	39.342.674.333	39.342.674.333
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hưng Yên ⁽⁵⁾	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽⁵⁾	24.102.624.308	24.102.624.308	-	-
	370.221.703.765	370.221.703.765	280.926.571.333	280.926.571.333

⁽¹⁾ Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất tiền gửi là 6%/năm

⁽²⁾ Tiền gửi có kỳ hạn 06 -12 tháng tháng, lãi suất tiền gửi là từ 5,8%/năm - 6,3%/năm

⁽³⁾ Tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng, lãi suất tiền gửi từ 5,8 - 6,6%/năm

⁽⁴⁾ Tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng, lãi suất tiền gửi từ 5,3 - 6,5%/năm

⁽⁵⁾ Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 5,6%/năm đến 6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	78.169.008.115	(23.615.382.757)	95.778.391.941	94.394.553.831	-
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	-	4.614.583.308	6.341.041.389	-
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	1.227.792.997	-
3. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	-	-	17.609.383.826	19.559.925.752	-
4. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6.042.617.989	-	6.042.617.989	7.704.954.688	-
5. Công ty Cổ phần Việt Phong	10.122.142.416	-	10.122.142.416	10.986.896.680	-
6. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	-	2.392.638.008	3.316.602.692	-
7. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	-	2.629.745.540	3.020.781.723	-
8. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	-	655.437.752	750.174.885	-
9. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	1.023.983.241	-
10. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(4.865.597.174)	8.972.667.170	4.892.809.151	-
11. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	4.915.967.820	-
12. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(17.175.916.497)	25.949.866.410	18.934.778.835	-
13. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11.035.284.098	-	11.035.284.098	11.718.843.978	-
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	35.212.070.035	(3.076.729.868)	17.602.686.209	14.713.312.145	(2.889.374.064)
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	(264.527.591)	4.098.734.693	3.834.207.102	(264.527.591)
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1.899.327.884	(967.182.827)	1.899.327.884	932.145.057	(967.182.827)
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.645)	4.257.100.000	2.599.436.354	(1.657.663.646)
5. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	2.616.885.131	-
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	(187.355.805)	-	-	-
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45.210.000	-	45.210.000	45.210.000	-
	113.381.078.150	(26.692.112.625)	113.381.078.150	109.107.865.976	(2.889.374.064)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ trên cơ sở báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 của công ty này; với những đơn vị còn lại, Tổng Công ty đã dựa trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 để trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
5. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
6. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
7. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò
8. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
9. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	27,19%	27,19%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
10. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
11. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
12. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
13. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15,00%	15,00%	Chăn nuôi bò
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
5. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,29%	0,29%	Xây dựng

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	262.678.932.848	422.905.702.415	62.721.957.267	1.018.120.079	75.118.011.731	5.180.318.755	829.623.043.095
Số tăng trong kỳ	5.991.112.880	17.154.341.652	6.142.490.634	-	12.724.449.845	-	42.012.395.011
- Mua trong kỳ	-	17.154.341.652	6.142.490.634	-	-	-	23.296.832.286
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.991.112.880	-	-	-	-	-	5.991.112.880
- Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa	-	-	-	-	12.724.449.845	-	12.724.449.845
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.156.994.161)	-	(6.834.948.674)	-	(7.991.942.835)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.156.994.161)	-	(6.834.948.674)	-	(7.991.942.835)
Số dư cuối kỳ	268.670.045.728	440.060.044.067	67.707.453.740	1.018.120.079	81.007.512.902	5.180.318.755	863.643.495.271
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	143.856.423.489	317.464.821.638	29.657.128.827	964.792.842	24.700.479.213	3.000.454.175	519.644.100.184
Số tăng trong kỳ	10.037.184.342	18.493.948.476	3.954.546.723	8.903.513	6.407.912.211	394.573.449	39.297.068.714
- Khấu hao trong kỳ	10.037.184.342	18.493.948.476	3.954.546.723	8.903.513	6.407.912.211	394.573.449	39.297.068.714
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.156.994.162)	-	(2.715.480.356)	-	(3.872.474.518)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.156.994.162)	-	(2.715.480.356)	-	(3.872.474.518)
Số dư cuối kỳ	153.893.607.831	335.958.770.114	32.454.681.388	973.696.355	28.392.911.068	3.395.027.624	555.068.694.380
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	118.822.509.359	105.440.880.777	33.064.828.440	53.327.237	50.417.532.518	2.179.864.580	309.978.942.911
Tại ngày cuối kỳ	114.776.437.897	104.101.273.953	35.252.772.352	44.423.724	52.614.601.834	1.785.291.131	308.574.800.891

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.187.712.549 VND (Thuyết minh số 12);
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 209.224.405.528 VND

Phụ lục 3 : VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa ⁽¹⁾	7.462.140.311	7.462.140.311	-	5.962.140.311	1.500.000.000	1.500.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận I	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	3.032.601.660	3.032.601.660	-	3.032.601.660	-	-
- Bà Lê Thị Tuyết Lan ⁽²⁾	-	-	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn ⁽³⁾	1.200.000.000	1.200.000.000	2.204.690.000	3.402.690.000	2.000.000	2.000.000
- Vay đối tượng khác	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
- Vay Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA ⁽⁴⁾	600.000.593	600.000.593	-	300.000.240	300.000.353	300.000.353
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mộc châu	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2.750.000.000	-	2.750.000.000	2.750.000.000
	17.994.742.564	17.994.742.564	50.954.690.000	63.897.432.211	5.052.000.353	5.052.000.353
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa ⁽¹⁾	-	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000
	-	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(2.750.000.000)	-	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	2.750.000.000	-	2.750.000.000	2.750.000.000

Phụ lục 3 : VAY (tiếp theo)

⁽¹⁾ Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.962.140.311 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017 và 2018 là: 5.500.000.000 đồng.

⁽²⁾ Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 78/04-2016/HĐVV ngày 15/04/2016, số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

⁽³⁾ Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201600248 ngày 02/06/2016, Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo:

- Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty (Thuyết minh số 10) và;

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TĐ ngày 03/6/2014.

⁽⁴⁾ Đây là khoản vay mà Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu chịu trách nhiệm nhận vốn từ tổ chức ASODIA của Pháp để thực hiện giải ngân cho các hộ chăn nuôi ở Mộc Châu để phát triển đàn bò. Công ty nhận vốn và giải ngân vốn cho các hộ chăn nuôi và thực hiện thu hồi gốc và lãi của các hộ chăn nuôi và chuyển trả cho tổ chức ASODIA theo tiến độ và lãi suất quy định trong hợp đồng hai bên đã ký kết. Đến thời điểm 30/06/2016, số nợ vay tới hạn trả là: 300.000.353 đồng.

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	7.569.047.818	62.453.677.712	57.018.677.532	4.424.522	13.008.472.520
- Thuế Giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	1.427.787.143	1.834.954.260	407.167.117	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	636.935.090	636.935.090	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	514.741.762	514.741.762	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.844.747.123	173.287.753	9.652.880.361	2.628.871.582	-	5.352.549.409
- Thuế Thu nhập cá nhân	125.622.586	117.269.820	4.431.074.258	4.295.516.497	-	127.204.995
- Thuế Tài nguyên	-	-	51.801.750	51.801.750	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	42.763.740	1.244.081.500	825.776.333	2.574.757.883	1.810.583.000	1.262.919.210
- Các loại thuế khác	-	-	27.060.000	27.060.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	263.480.000	1.400.000	-	262.080.000
	2.013.133.449	9.103.686.891	80.285.214.409	69.584.716.356	2.222.174.639	20.013.226.135

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	631.010.000.000	-	-	103.894.555.845	96.053.129.332	299.707.050.209	1.130.664.735.386
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	48.619.239.305	43.218.446.619	91.837.685.924
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.982.939.208	(52.191.734.953)	(2.841.581.224)	(45.050.376.969)
Số dư cuối kỳ trước	631.010.000.000	-	-	113.877.495.053	92.480.633.684	340.083.915.604	1.177.452.044.341
Số dư đầu kỳ này	631.010.000.000	102.000.000.000	(86.458.733.912)	17.612.640.778	143.950.416.265	363.039.839.523	1.171.154.162.654
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	73.556.432.660	56.271.607.142	129.828.039.802
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu thanh toán cổ tức đã trích năm trước bằng tiền	-	-	-	-	-	(37.654.747.032)	(37.654.747.032)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	8.567.500.966	(57.953.615.500)	(5.709.331.867)	(55.095.446.401)
Giảm do hợp nhất Công ty liên kết áp dụng theo phương pháp giá gốc	-	-	-	-	(15.609.369.059)	-	(15.609.369.059)
Số dư cuối kỳ này	631.010.000.000	102.000.000.000	(86.458.733.912)	26.180.141.744	143.943.864.366	375.947.367.766	1.192.622.639.964

(*) Công ty mẹ và công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận trong kỳ như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con	Cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	52.728.401.474	37.144.734.510	89.873.135.984
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.636.420.074	5.931.080.892	8.567.500.966
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.745.556.133	3.097.624.386	7.843.180.519
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	527.284.015	-	527.284.015
Trích trả cổ tức năm 2015 (**)	41.015.650.000	-	41.015.650.000
	48.924.910.222	9.028.705.278	57.953.615.500

(**) Do Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty tổ chức ngày 28 tháng 6 năm 2016, nên tại thời điểm 30/06/2016 đơn vị chưa có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Tổng Công ty trích trả cổ tức năm 2015 căn cứ trên Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.